RSM DTL Auditing
Connected for Success

CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU KHÁNH HỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	3
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 6 năm 2014	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho sáu tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho sáu tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Khánh Hội (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho sáu tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Khánh Hội được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000344 ngày 23 tháng 03 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 07 tháng 05 năm 2012.

Trụ sở Công ty được đặt tại số 360A Bến Vân Đồn, phường 1, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 141.203.090.000 đồng.

2. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*	*Ghi chú*
Ông Phạm Phú Quốc	Chủ tịch HĐQT	bổ nhiệm ngày 19/4/2014
Ông Nguyễn Thi	Chủ tịch HĐQT	miễn nhiệm ngày 19/4/2014
Ông Nguyễn Thi	Thành viên HĐQT	bổ nhiệm ngày 19/4/2014
Ông Lê Văn Truông	Thành viên HĐQT	bổ nhiệm ngày 19/4/2014
Ông Đinh Lê Chiến	Thành viên HĐQT	bổ nhiệm ngày 19/4/2014
Bà Võ Thị Vân Anh	Thành viên HĐQT	miễn nhiệm ngày 19/4/2014
Bà Nguyễn Ngọc Hạnh	Thành viên HĐQT	bổ nhiệm ngày 19/4/2014
Ông Thân Đức Dương	Thành viên HĐQT	bổ nhiệm ngày 19/4/2014
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Thành viên HĐQT	bổ nhiệm ngày 19/4/2014

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*	*Ghi chú*
Ông Vũ Hoàng Tuấn	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 19/4/2014
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 19/4/2014
Ông Trần Minh Đạt	Thành viên	miễn nhiệm ngày 19/4/2014
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	bổ nhiệm ngày 19/4/2014

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Bà Nguyễn Ngọc Hạnh	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc

3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

4. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm Toán DTL, thành viên của RSM Quốc tế, bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho các năm tài chính tiếp theo của Công ty.

5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của sáu tháng đầu năm kết thúc vào cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2014

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN NGỌC HẠNH

RSM DTL Auditing
Connected for Success

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3, 140 Nguyễn Văn Thủ,
Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: +848 3827 5026 | Fax: +848 3827 5027
www.rsm.com.vn | dtlco@rsm.com.vn

Số: 15.152/BCSX-2014.

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gởi: **Các Cổ đông**
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KHÁNH HỘI

Chúng tôi đã đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào 30 tháng 6 năm 2014 của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Khánh Hội (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 04 đến trang 31 kèm theo. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2014

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL
KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN D.T.L

TĂNG QUỐC THẮNG
Giấy chứng nhận đăng kí hành nghề kiểm toán
Số: 0075-2013-026-1

KIỂM TOÁN VIÊN

LỘ NGUYỄN THÚY PHƯỢNG
Giấy chứng nhận đăng kí hành nghề kiểm toán
Số: 1191-2013-026-1

Công ty Kiểm toán DTL là thành viên của hệ thống RSM. Mỗi thành viên của Hệ thống RSM là một công ty tư vấn và kiểm toán độc lập tự chịu trách nhiệm về hoạt động của mình. Hệ thống RSM không phải là một pháp nhân riêng rẻ ở bất kỳ quốc gia nào.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**249.273.322.287**	**272.868.561.350**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**43.507.190.570**	**76.970.364.470**
1. Tiền	111		1.007.190.570	1.170.364.470
2. Các khoản tương đương tiền	112		42.500.000.000	75.800.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	5.2	**3.405.465.596**	**1.000.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.405.465.596	1.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	5.3	**9.731.692.999**	**8.359.119.034**
1. Phải thu khách hàng	131		21.027.590.254	20.745.783.765
2. Trả trước cho người bán	132		72.732.597	117.808.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		3.040.816.767	1.904.973.888
6. Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(14.409.446.619)	(14.409.446.619)
IV. Hàng tồn kho	**140**	5.4	**192.526.718.886**	**186.415.048.793**
1. Hàng tồn kho	141		192.526.718.886	186.415.048.793
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**102.254.236**	**124.029.053**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		74.931.236	124.029.053
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		27.323.000	-

(Phần tiếp theo trang 05)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**133.329.995.761**	**124.252.731.794**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**3.302.600.136**	**3.225.161.808**
1. TSCĐ hữu hình	221	5.5	2.937.044.584	2.781.272.920
+ Nguyên giá	222		5.328.535.291	4.884.999.112
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.391.490.707)	(2.103.726.192)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.6	365.555.552	443.888.888
+ Nguyên giá	228		704.000.000	704.000.000
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(338.444.448)	(260.111.112)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**	5.7	**21.651.685.563**	**22.258.178.318**
+ Nguyên giá	241		38.654.993.257	38.766.287.224
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		(17.003.307.694)	(16.508.108.906)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5.8	**107.976.778.630**	**98.029.657.462**
1. Đầu tư vào công ty con	251		24.000.000.000	25.020.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		12.270.000.000	1.470.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		90.044.229.009	89.425.129.009
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(18.337.450.379)	(17.885.471.547)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**398.931.432**	**739.734.206**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		398.931.432	739.734.206
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**382.603.318.048**	**397.121.293.144**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**92.244.487.615**	**110.967.549.166**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**88.328.933.778**	**107.075.412.590**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		1.101.176.471	1.101.176.471
2. Phải trả người bán	312	5.9	139.429.702	75.254.300
3. Người mua trả tiền trước	313	5.9	899.109.791	80.519.739.629
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.10	1.565.448.105	2.489.456.213
5. Phải trả người lao động	315		130.032.850	1.978.000
6. Chi phí phải trả	316		122.412.336	65.000.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.11	78.922.258.083	17.848.663.049
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.12	5.449.066.440	4.974.144.928
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.915.553.837**	**3.892.136.576**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.13	3.712.757.223	3.684.395.223
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		202.796.614	207.741.353
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**290.358.830.433**	**286.153.743.978**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	5.14	**290.358.830.433**	**286.153.743.978**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		141.203.090.000	141.203.090.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		95.682.643.118	95.682.643.118
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(13.376.358.507)	(13.376.358.507)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		24.482.461.662	23.197.323.116
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		26.049.774.111	23.479.497.019
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16.317.220.049	15.967.549.232
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**382.603.318.048**	**397.121.293.144**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Chỉ tiêu	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		3.120.378.283	3.120.378.283
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		5,023.83	5,044.04
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP.Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 7 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THANH NHỰT	QUÁCH TOÀN BÌNH	NGUYỄN NGỌC HẠNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho sáu tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	17.610.463.382	21.878.819.154
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	-	7.673.499.818
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	10	6.1	17.610.463.382	14.205.319.336
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	4.513.438.798	4.776.924.714
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.097.024.584	9.428.394.622
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	6.453.737.266	8.928.405.169
7. Chi phí tài chính	22	6.4	1.442.871.280	1.117.333.333
trong đó, chi phí lãi vay	23		*152.201.667*	*17.333.333*
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	79.319.098	120.399.630
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	3.017.336.308	3.680.398.345
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.011.235.164	13.438.668.483
11. Thu nhập khác	31	6.7	3.676.572.470	3.298.460.585
12. Chi phí khác	32	6.8	3.015.908.290	2.580.581.566
13. Lợi nhuận khác	40		660.664.180	717.879.019
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.671.899.344	14.156.547.502
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	2.512.316.297	2.419.750.845
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.159.583.047	11.736.796.657

TP.Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 7 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THANH NHỰT	QUÁCH TOÀN BÌNH	NGUYỄN NGỌC HẠNH

S.Đ.K.K.D: 0302251673 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KHÁNH HỘI (KHAHOMEX) QUẬN 4 TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho sáu tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		22.907.871.162	22.273.285.856
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(6.312.795.891)	(7.954.372.631)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.084.181.337)	(1.388.515.287)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(152.201.667)	(17.333.333)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.483.661.816)	(2.642.805.577)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		60.481.137.706	22.465.981.368
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(90.973.982.750)	(7.700.663.581)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(18.617.814.593)**	**25.035.576.815**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(498.009.798)	(258.893.745)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		13.500.000	5.050.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(2.405.465.596)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	20.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11.800.000.000)	(5.092.912.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		562.209.219	3.882.305.600
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.667.535.993	6.741.871.405
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(8.460.230.182)**	**25.277.421.260**

(Phần tiếp theo trang 10)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho sáu tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		63.000.000.000	6.705.882.353
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(63.000.000.000)	(23.200.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.385.129.125)	(12.415.567.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(6.385.129.125)**	**(28.909.684.697)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(33.463.173.900)**	**21.403.313.378**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**76.970.364.470**	**52.764.252.370**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**43.507.190.570**	**74.167.565.748**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 7 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THANH NHỰT	QUÁCH TOÀN BÌNH	NGUYỄN NGỌC HẠNH

S.Đ.K.K.D: 0302251673 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KHÁNH HỘI (KHAHOMEX) QUẬN 4 TP. HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho sáu tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Khánh Hội (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000344 ngày 23 tháng 03 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 07 tháng 5 năm 2012.

Trụ sở Công ty được đặt tại số 360A Bến Vân Đồn, phường 1, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 141.203.090.000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xuất nhập khẩu hàng hóa tiêu dùng và vật tư sản xuất.
- Sản xuất, kinh doanh thực phẩm (trừ chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở), bánh kẹo, rượu, bia, đồ uống (không sản xuất tại trụ sở); chế biến lâm sản (trừ chế biến gỗ tại trụ sở). Sản xuất, gia công hàng may mặc, da và giả da, giày dép (trừ: tẩy nhuộm hồ in, thuộc da, tái chế phế thải và không gia công hàng đã qua sử dụng tại trụ sở).
- Được phép kinh doanh đa ngành nghề theo quy định của pháp luật. Dịch vụ: billard, giải khát (không kinh doanh dịch vụ billard và giải khát tại trụ sở), giặt ủi cao cấp, cầm đồ, sửa chữa điện gia dụng-điện tử hàng hải. Cho thuê nhà trọ (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán và bảo hành hàng kim khí điện máy. Mua bán điện gia dụng, các loại thiết bị-linh kiện điện, điện tử hàng hải, vải sợi, quần áo may sẵn. Trồng rừng. Mua bán, cho thuê nhà và văn phòng. San lấp mặt bằng.
- Đầu tư xây dựng các khu thương mại, siêu thị, các loại nhà ở phục vụ nhu cầu của nhân dân ở thành phố và đô thị. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Mua bán vàng. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản.Dịch vụ nhà đất. Cho thuê bến bãi. Sản xuất, mua bán hàng trang trí nội thất (trừ chế biến gỗ, tái chế nhựa phế thải, sản xuất gốm sứ, thủy tinh tại trụ sở). Sản xuất, gia công các loại bao bì (trừ chế biến gỗ, tái chế nhựa, kim loại, giấy phế thải tại trụ sở). In trên bao bì (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán máy móc thiết bị viễn thông, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất. Mua bán gas (không kinh doanh tại trụ sở) và bếp gas. Cho thuê kho. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Giáo dục mầm non. Kinh doanh bất động sản.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho sáu tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.

4.3 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.4 Hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối giai đoạn tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối giai đoạn tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn gía thành sản xuất của sản phẩm.

4.5 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí công cụ xuất dùng và chi phí sửa chữa và được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
+ Máy móc thiết bị	7 – 10 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 – 08 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
+ Tài sản cố định khác	3 năm

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính, cụ thể như sau:

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho nhóm tài sản như sau:

Phần mềm máy vi tính	5 năm

4.8 Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

+	Nhà cửa, vật kiến trúc	48 năm
+	Nhà và quyền sử dụng đất	2 – 50 năm
+	Quyền sử dụng đất	40 – 50 năm

4.10 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.
  + Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
  + Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

4.11 Chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.12 Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: theo điều lệ Công ty và quyết định của Đại hội Đồng cổ đông hàng năm.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.
- Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.
- Doanh thu từ bán các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.15 Thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
  - + Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 22%.
  - + Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Thuế giá trị gia tăng

  Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

+ Bán hàng hóa	10%
+ Dịch vụ cho thuê mặt bằng	10%
+ Các dịch vụ khác	10%

- Các loại thuế khác: Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.16 Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	168.473.000	182.428.000
Tiền gửi ngân hàng	838.717.570	987.936.470
Các khoản tương đương tiền	42.500.000.000	75.800.000.000
Tổng cộng	**43.507.190.570**	**76.970.364.470**

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Cho vay ngắn hạn	1.000.000.000	1.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	2.405.465.596	-
Tổng cộng	**3.405.465.596**	**1.000.000.000**

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	21.027.590.254	20.745.783.765
Trả trước cho người bán	72.732.597	117.808.000
Các khoản phải thu khác	3.040.816.767	1.904.973.888
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	**24.141.139.618**	**22.768.565.653**
Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(14.409.446.619)	(14.409.446.619)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	**9.731.692.999**	**8.359.119.034**

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

Trong đó, các khoản phải thu các bên liên quan được chi tiết như sau – xem thêm mục 8.

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Chăm Sóc Sức Khỏe Và Giải Trí Khánh Hội	1.635.559.859	1.165.814.406
Cộng	**1.635.559.859**	**1.165.814.406**

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu lãi tiền gửi kỳ hạn ngân hàng	84.193.941	244.867.668
Phải thu tiền cổ tức – Công ty TNHH MTV Mầm Non Khánh Hội (xem thêm mục 8)	1.000.000.000	-
Phải thu tiền phí sử dụng vốn đầu tư, lãi cho vay	12.500.000	65.625.000
Phải thu tiền góp vốn đầu tư dự án TITCO Plaza do dự án không tiếp tục thực hiên	1.824.676.026	1.471.000.000
Phải thu khác	119.446.800	123.481.220
Cộng	**3.040.816.767**	**1.904.973.888**

5.4. Hàng tồn kho

VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	192.236.905.785	185.131.434.187
Thành phẩm	252.038.099	252.038.099
Hàng hóa	37.775.002	1.031.576.507
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**192.526.718.886**	**186.415.048.793**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện	**192.526.718.886**	**186.415.048.793**

(Phần tiếp theo ở trang 18)

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

VND

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.197.715.028	474.819.773	1.760.320.086	145.701.909	306.442.316	4.884.999.112
Mua trong kỳ	-	-	-	-	240.990.725	240.990.725
Đầu tư XDCB hoàn thành	202.545.454	-	-	-		202.545.454
Số dư cuối kỳ	**2.400.260.482**	**474.819.773**	**1.760.320.086**	**145.701.909**	**547.433.041**	**5.328.535.291**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	556.303.255	457.544.727	958.386.546	93.356.726	38.134.938	2.103.726.192
Khấu hao trong kỳ	120.812.916	8.498.754	98.323.779	10.815.156	49.313.910	287.764.515
Số dư cuối kỳ	**677.116.171**	**466.043.481**	**1.056.710.325**	**104.171.882**	**87.448.848**	**2.391.490.707**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.641.411.773	17.275.046	801.933.540	52.345.183	268.307.378	2.781.272.920
Tại ngày cuối kỳ	**1.723.144.311**	**8.776.292**	**703.609.761**	**41.530.027**	**459.984.193**	**2.937.044.584**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.018.094.178 đồng.

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

VND

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	704.000.000
Số dư cuối kỳ	**704.000.000**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	260.111.112
Khấu hao trong kỳ	78.333.336
Số dư cuối kỳ	**338.444.448**
Tại ngày đầu năm	443.888.888
Tại ngày cuối kỳ	**365.555.552**

5.7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

VND

Khoản mục	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	20.331.586.862	18.434.700.362	38.766.287.224
Thanh lý trong kỳ		(111.293.967)	(111.293.967)
Số dư cuối kỳ	**20.331.586.862**	**18.323.406.395**	**38.654.993.257**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	12.900.284.030	3.607.824.876	16.508.108.906
Khấu hao trong kỳ	322.081.631	284.411.124	606.492.755
Thanh lý trong kỳ		(111.293.967)	(111.293.967)
Số dư cuối kỳ	**13.222.365.661**	**3.780.942.033**	**17.003.307.694**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	7.431.302.832	14.826.875.486	22.258.178.318
Tại ngày cuối kỳ	**7.109.221.201**	**14.542.464.362**	**21.651.685.563**

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 461.929.984 đồng.

5.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư vào công ty con	24.000.000.000	25.020.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	12.270.000.000	1.470.000.000
Đầu tư dài hạn khác	90.044.229.009	89.425.129.009
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	**126.314.229.009**	**115.915.129.009**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(18.337.450.379)	(17.885.471.547)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	**107.976.778.630**	**98.029.657.462**

Đầu tư vào cổ phiếu công ty con được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH MTV Mầm Non Khánh Hội – góp vốn 100%	16.000.000.000	16.000.000.000
Công ty TNHH MTV Sàn Giao dịch BĐS Khánh Hội - góp vốn 100%	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH DVTH Sài Gòn Khánh Hội – Savico - góp vốn 51%	-	1.020.000.000
Công ty TNHH MTV DVQL Cao Ốc Khánh Hội - góp vốn 100%	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	**24.000.000.000**	**25.020.000.000**

Lý do thay đổi khoản đầu tư vào cổ phiếu Công ty TNHH Dịch Vụ Tổng Hợp Sài Gòn Khánh Hội do Công ty thanh lý trong kỳ.

Đầu tư vào cổ phiếu công ty liên kết được chi tiết như sau:

VND

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Dịch Vụ Chăm Sóc Sức Khỏe và Giải Trí Khánh Hội	147.000	1.470.000.000	147.000	1.470.000.000
Công ty CP Thực Phẩm Hóc Môn	1.080.000	10.800.000.000	-	-
Cộng	**1.227.000**	**12.270.000.000**	**147.000**	**1.470.000.000**

Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

VND

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	1.787.653	43.118.466.666	2.198.663	43.499.366.666
Đầu tư dài hạn vào dự án		46.925.762.343	-	45.925.762.343
Cộng		**90.044.229.009**		**89.425.129.009**

Lý do thay đổi với các khoản đầu tư vào cổ phiếu:

- Về số lượng: giảm 38.090 cổ phiếu do thanh lý cổ phiếu của Công ty CP Sàn Bất Động Sản Bến.
- Về giá trị : giảm 380.900.000 đồng do thanh lý cổ phiếu của Công ty CP Sàn Bất Động Sản Bến Thành.

Đầu tư dài hạn vào dự án được chi tiết như sau:

VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Dự án Xuân Thới Đông Hóc Môn (Cty CP TM Hóc Môn)	46.925.762.343	45.925.762.343
Tổng cộng	**46.925.762.343**	**45.925.762.343**

5.9. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	139.429.702	75.254.300
Người mua trả tiền trước	899.109.791	80.519.739.629
Tổng cộng	**1.038.539.493**	**80.594.993.929**

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

Trong đó, khoản phải trả cho các bên liên quan được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Quản Lý Cao Ốc Khánh Hội – xem thêm mục 8.	48.182.500	75.254.300

5.10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	406.316.950	103.147.806
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.080.401.247	2.051.746.766
Thuế thu nhập cá nhân	5.865.998	180.570.225
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	72.863.910	153.991.416
Tổng cộng	**1.565.448.105**	**2.489.456.213**

5.11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	2.341.200	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	4.056.592	4.056.592
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.500.000	5.500.000
Tiền đầu tư dự án Chung cư Khánh Hội 4 - Hóc môn (Nhận vốn góp dự án - Cty CP Đầu tư TM Hóc Môn)	6.930.291.622	6.864.644.478
Tiền 2% bảo trì căn hộ, lệ phí trước bạ CCKH2	4.928.512.363	4.928.512.363
Tiền 2% bảo trì Chung cư KH 2 - Khu văn phòng	497.118.418	459.199.599
Tiền 2% bảo trì căn hộ Chung cư KH 3	2.405.465.596	2.405.465.596
Cổ tức phải trả	28.185.350	29.197.100
Căn hộ tái định cư – Chung cư KH 3	2.955.000.000	2.955.000.000
Ứng trước tiền theo hợp đồng chuyển nhượng dự án	60.000.000.000	-
Khác	1.165.786.942	197.087.321
Tổng cộng	**78.922.258.083**	**17.848.663.049**

5.12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu năm	4.974.144.928	6.762.354.270
Trích lập trong kỳ	2.570.277.092	2.223.929.479
Tăng khác trong kỳ	9.780.000	15.400.000
Sử dụng trong kỳ	(2.105.135.580)	(2.677.027.123)
Số dư cuối kỳ	**5.449.066.440**	**6.324.656.626**

5.13. Phải trả dài hạn khác

Đây là khoản nhận đặt cọc tiền thuê mặt bằng.

(Phần tiếp theo ở trang 23)

5.14. Vốn chủ sở hữu

5.14.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	141.203.090.000	95.682.643.118	(13.376.358.507)	40.322.735.911	19.007.235.117	282.839.345.639
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	25.702.770.937	25.702.770.937
Trích lập quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	6.354.084.224	(6.354.084.224)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					(2.223.929.479)	(2.223.929.479)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(19.146.050.625)	(19.146.050.625)
Giảm khác	-	-	-	-	(1.018.392.494)	(1.018.392.494)
Số dư đầu năm nay	**141.203.090.000**	**95.682.643.118**	**(13.376.358.507)**	**46.676.820.135**	**15.967.549.232**	**286.153.743.978**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	13.159.583.047	13.159.583.047
Trích lập quỹ	-	-	-	3.855.415.638	(3.855.415.638)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.570.277.092)	(2.570.277.092)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(6.384.219.500)	(6.384.219.500)
Số dư cuối kỳ	**141.203.090.000**	**95.682.643.118**	**(13.376.358.507)**	**50.532.235.773**	**16.317.220.049**	**290.358.830.433**

5.14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	40.073.870.000	40.073.870.000
Vốn góp của các đối tượng khác	101.129.220.000	101.129.220.000
Tổng cộng	**141.203.090.000**	**141.203.090.000**

5.14.3. Cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
▪ Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	14.120.309	14.120.309
▪ Số lượng cổ phần đã bán ra	12.768.439	12.768.439
▪ Số lượng cổ phần được mua lại	-	-
▪ Số lượng cổ phần đang lưu hành	12.768.439	12.768.439

▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

5.14.4. Lãi cơ bản trên cổ phần

Lãi cơ bản trên cổ phần được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.

5.14.5. Phân phối lợi nhuận

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	15.967.549.232	19.007.235.117
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	13.159.583.047	11.736.796.657
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	(1.285.138.546)	(3.177.042.112)
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	(2.570.277.092)	(3.177.042.112)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.570.277.092)	(2.223.929.479)
Chia cổ tức	(6.384.219.500)	(6.384.219.500)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	**16.317.220.049**	**15.781.798.571**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	2.724.605.034	7.423.497.515
Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất	364.438.132	1.594.899.024
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	14.521.420.216	12.860.422.615
Hàng bán bị trả lại	-	(7.673.499.818)
Doanh thu thuần	**17.610.463.382**	**14.205.319.336**

6.2. Giá vốn hàng bán

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	2.432.005.312	4.543.363.758
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	1.717.088.910	1.645.043.824
Giá vốn chuyển quyền sử dụng đất	364.344.576	1.594.899.024
Giá vốn hàng bán bị trả lại	-	(3.006.381.892)
Tổng cộng	**4.513.438.798**	**4.776.924.714**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	1.893.064.808	2.128.597.486
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.485.255.790	4.538.816.308
Lãi sử dụng vốn	75.416.668	2.136.292.265
Lãi bán hàng trả chậm	-	90.949.110
Lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu	-	33.750.000
Tổng cộng	**6.453.737.266**	**8.928.405.169**

6.4. Chi phí tài chính

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	152.201.667	17.333.333
Chi phí dư phòng đầu tư tài chính	451.978.832	-
Lỗ chuyển nhượng vốn công ty con	838.689.814	1.100.000.000
Khác	967	-
Tổng cộng	**1.442.871.280**	**1.117.333.333**

6.5. Chi phí bán hàng

Đây là chi phí dịch vụ mua ngoài.

(Phần tiếp theo ở trang 26)

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.439.224.204	1.690.932.433
Chi phí đồ dùng văn phòng	102.197.359	135.510.042
Chi phí khấu hao TSCĐ	295.650.885	253.979.361
Thuế, phí và lệ phí	8.726.514	6.725.598
Chi phí dịch vụ mua ngoài	376.639.866	403.392.331
Chi phí bằng tiền khác	794.897.480	1.189.858.580
Tổng cộng	**3.017.336.308**	**3.680.398.345**

6.7. Thu nhập khác

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	20.454.544	24.640.910
Tiền điện sử dụng	2.882.184.494	2.384.014.746
Tiền nước và phí bảo vệ môi trường	752.326.434	799.471.843
Thu nhập khác	21.606.998	90.333.086
Tổng cộng	**3.676.572.470**	**3.298.460.585**

6.8. Chi phí khác

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	11.687.501
Tiền điện sử dụng	2.246.543.029	1.873.574.706
Tiền nước và phí bảo vệ môi trường	553.300.946	693.934.887
Thu nhập khác	216.064.315	1.384.472
Tổng cộng	**3.015.908.290**	**2.580.581.566**

(Phần tiếp theo ở trang 27)

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	15.671.899.344	14.156.547.502
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	196.328.250	61.272.184
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	(4.485.255.790)	(4.538.816.308)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	11.382.971.804	9.679.003.378
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	2.504.253.797	2.419.750.845
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	8.062.500	-
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ	**2.512.316.297**	**2.419.750.845**

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế như: chi phí không hóa đơn chứng từ, cổ tức.

6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	103.204.824	138.704.496
Chi phí nhân công	1.536.049.560	1.883.408.653
Chi phí khấu hao tài sản cố định	972.590.606	957.756.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.144.625.220	3.853.023.887
Chi phí khác bằng tiền	4.860.424.732	5.442.744.551
Chi phí dự phòng	451.978.832	-
Tổng cộng	**12.068.873.774**	**12.275.637.588**

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị và cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên công ty	Mối quan hệ
1. Công ty TNHH MTV Mầm Non Khánh Hội	Công ty con
2. Công ty TNHH MTV Sàn Giao Dịch BĐS Khánh Hội	Công ty con
3. Công ty TNHH Quản Lý Cao Ốc Khánh Hội	Công ty con
4. Tổng Công ty Bến Thành	Công ty đầu tư
5. Công ty CP Dịch Vụ Chăm Sóc Sức Khỏe và Giải Trí Khánh Hội	Công ty liên kết
6. Bà Nguyễn Ngọc Hạnh	Tổng Giám đốc Công ty

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu - Xem thêm mục 5.3	2.635.559.859	1.165.814.406
Phải trả - Xem thêm mục 5.9	48.182.500	75.254.300

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Bán hàng	3.721.646.555	2.689.289.375
Mua hàng	2.019.993.293	2.790.935.859
Lãi sử dụng vốn	-	47.055.556
Hàng bán trả lại	-	7.673.499.818

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc:

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Thù lao Hội đồng quản trị	337.750.000	289.000.000
Thu nhập ban điều hành	300.688.332	517.104.000
Tổng cộng	**638.438.332**	**806.104.000**

9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.16.

(Phần tiếp theo ở trang 29)

- Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014	**01/01/2014**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.507.190.570	76.970.364.470
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.658.960.402	8.241.311.034
Đầu tư ngắn hạn	3.405.465.596	1.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	83.976.778.630	73.009.657.462
Tổng cộng	**139.548.395.198**	**159.221.332.966**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.101.176.471	1.101.176.471
Phải trả người bán và phải trả khác	15.809.570.244	14.710.414.402
Chi phí phải trả	122.412.336	65.000.000
Tổng cộng	**17.033.159.051**	**15.876.590.873**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2014	**01/01/2014**	**30/06/2014**	**01/01/2014**
Đô la Mỹ (USD)	64,079.90	64,079.90	5,023.83	5,044.04

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

- Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

- Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

30/06/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	12.096.813.021	3.712.757.223	15.809.570.244
Chi phí phải trả	122.412.336	-	122.412.336
Các khoản vay	1.101.176.471	-	1.101.176.471
01/01/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	11.026.019.179	3.684.395.223	14.710.414.402
Chi phí phải trả	65.000.000	-	65.000.000
Các khoản vay	1.101.176.471	-	1.101.176.471

Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

VND

30/06/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.652.713.602	-	8.652.713.602
Các khoản đầu tư	3.405.465.596	83.976.778.630	87.382.244.226

01/01/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.241.311.034	-	8.241.311.034
Các khoản đầu tư	1.000.000.000	73.009.657.462	74.009.657.462

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

11. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 22 tháng 7 năm 2014.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 7 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THANH NHỰT	QUÁCH TOÀN BÌNH	NGUYỄN NGỌC HẠNH